

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STOCK COM

M.S.D.N

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	18 tháng 6 năm 2020
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	18 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên độc lập	22 tháng 4 năm 2025
Ông Dương Thế Quang	Thành viên độc lập	22 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	18 tháng 6 năm 2020/22 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	1 tháng 8 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	1 tháng 1 năm 2018
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	3 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	1 tháng 7 năm 2015/26 tháng 3 năm 2025
Ông Trần Lê Tấn Vũ	Phó Giám đốc sản xuất	16 tháng 9 năm 2025

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Trưởng ban	16 tháng 9 năm 2025
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	27 tháng 4 năm 2021/22 tháng 4 năm 2025
Bà Hirano Song Trần	Thư ký	22 tháng 4 năm 2025
Bà Đào Thị Hải Vân	Thư ký	16 tháng 9 năm 2025
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Thư ký	26 tháng 8 năm 2024/22 tháng 4 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Hội đồng Quản trị được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 16, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty nên được xem xét cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2026



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
14th Floor, Pearl Plaza
561A Dien Bien Phu Street
Thanh My Tay Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (28) 3910 9100
F +84 (28) 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 23-21-008/2025 (kiểm toán)

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty"), lập vào ngày 3 tháng 4 năm 2026, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 11 đến trang 40.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính riêng

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2026

TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 1835-2023-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	444.955.280.283	518.259.552.592
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	8.820.906.900	744.480.849
Tiền		111	8.820.906.900	685.917.696
Các khoản tương đương tiền		112	-	58.563.153
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh		121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	(198.500)	(198.500)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	293.454.056.976	370.787.352.464
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	279.045.489.136	352.818.133.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	1.026.536.365	365.955.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	252.000.000	252.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	13.247.819.188	17.562.900.557
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	137	(117.787.713)	(211.636.996)
Hàng tồn kho	9	140	48.719.578.126	51.343.222.469
Hàng tồn kho	9	141	57.693.273.358	60.042.694.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(8.973.695.232)	(8.699.472.449)
Tài sản ngắn hạn khác		150	93.960.363.281	95.384.121.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	1.747.641.897	2.246.649.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	152	92.212.721.384	93.137.472.585

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản dài hạn		200	305.669.061.817	298.547.112.359
Các khoản phải thu dài hạn		210	1.871.688.444	2.414.805.684
Phải thu về cho vay dài hạn		215	215.663.309	467.663.309
Phải thu dài hạn khác	8	216	1.656.025.135	1.947.142.375
Tài sản cố định		220	149.214.840.882	167.471.653.230
Tài sản cố định hữu hình	11	221	122.202.760.866	130.112.301.965
- Nguyên giá		222	491.946.926.367	478.204.095.002
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(369.744.165.501)	(348.091.793.037)
Tài sản cố định thuê tài chính	12	224	18.211.702.234	29.292.214.566
- Nguyên giá		225	20.877.719.594	32.538.817.699
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(2.666.017.360)	(3.246.603.133)
Tài sản cố định vô hình	13	227	8.800.377.782	8.067.138.699
- Nguyên giá		228	17.043.132.992	15.615.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(8.242.755.210)	(7.547.996.293)
Bất động sản đầu tư	14	230	34.982.973.005	36.718.098.042
- Nguyên giá		231	43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị khấu hao lũy kế		232	(8.395.152.920)	(6.660.027.883)
Tài sản dở dang dài hạn		240	465.000.000	1.540.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	465.000.000	1.540.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		250	79.790.000.000	49.740.000.000
Đầu tư vào công ty con	16	251	79.790.000.000	49.740.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	39.344.559.486	40.662.555.403
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	37.383.798.923	39.008.154.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	262	1.960.760.563	1.654.400.800
TỔNG TÀI SẢN		270	750.624.342.100	816.806.664.951

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	290.184.736.702	361.991.202.508
Nợ ngắn hạn		310	283.089.752.563	351.123.943.229
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	94.589.379.679	210.800.589.653
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	15.763.372.969	1.556.930.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	3.774.566.368	3.329.917.252
Phải trả người lao động		314	5.382.067.200	136.050.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	5.346.252.938	5.051.033.203
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	65.546.818.595	65.787.128.916
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	89.163.893.235	61.456.204.800
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	322	3.523.411.579	3.006.087.940
Nợ dài hạn		330	7.094.984.139	10.867.259.279
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	319.620.272	434.100.956
Phải trả dài hạn khác		337	17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	6.708.605.617	10.365.150.073
Dự phòng phải trả dài hạn	4.18	342	49.758.250	51.008.250
Nguồn vốn chủ sở hữu	24	400	460.439.605.398	454.815.462.443
Vốn chủ sở hữu		410	460.439.605.398	454.815.462.443
Vốn cổ phần	24, 25	411	273.664.760.000	273.664.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	94.625.673.463	94.625.673.463
Vốn khác của chủ sở hữu		414	13.660.820.000	-
Cổ phiếu quỹ		415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển		418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	58.402.532.091	66.439.209.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	47.629.303.497	87.845.062.791
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		421b	10.773.228.594	(21.405.853.655)
TỔNG NGUỒN VỐN		440	750.624.342.100	816.806.664.951



VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	511.249.133.274	422.527.404.730
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	(1.973.780.654)	(249.795.032)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	10	509.275.352.620	422.277.609.698
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 34	11	(446.605.508.715)	(404.995.513.790)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	62.669.843.905	17.282.095.908
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	40.238.421	20.177.667.830
Chi phí tài chính	30	22	(4.513.869.877)	(3.481.876.192)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	30	23	(4.508.244.488)	(3.435.989.699)
Chi phí bán hàng	31, 34	25	(8.222.349.064)	(8.722.900.580)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 34	26	(36.122.823.139)	(40.961.111.054)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30	13.851.040.246	(15.706.124.088)
Thu nhập khác	33	31	731.385.446	205.700.381
Chi phí khác		32	(520.754.720)	(1.506.610.907)
Lợi nhuận/(lỗ) khác		40	210.630.726	(1.300.910.526)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		50	14.061.670.972	(17.007.034.614)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	(3.594.802.141)	(4.303.067.320)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35, 36	52	306.359.763	(95.751.721)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24	10.773.228.594	(21.405.853.655)



VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		01	14.061.670.972	(17.007.034.614)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn		02	29.910.981.185	30.338.317.327
Thay đổi các khoản dự phòng		03	179.123.500	586.187.162
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	(460.166)	(13.715.422)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(253.610.686)	(20.198.468.569)
Chi phí lãi vay		06	4.508.244.488	3.435.989.699
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	48.405.949.293	(2.858.724.417)
Thay đổi hàng tồn kho		09	78.028.944.923	(17.851.979.401)
Thay đổi các khoản phải trả		10	2.349.421.560	18.071.718.920
Thay đổi chi phí trả trước		11	(98.465.374.163)	23.042.742.668
Thay đổi chi phí trả trước		12	2.123.363.008	2.436.603.027
Tiền lãi vay đã trả		14	(3.964.647.229)	(3.436.304.768)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(3.184.832.746)	(1.336.892.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh		20	20.661.062.646	13.460.961.061
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		21	(21.211.481.258)	(22.234.613.933)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22	13.618.674.000	17.392.312.926
Tiền chi cho vay		23	-	(12.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay		24	-	12.525.628.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(30.050.000.000)	(19.640.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và hợp đồng hợp tác kinh doanh		27	810.943.791	16.336.626.923
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư		30	(36.831.863.467)	(7.870.046.084)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	148.598.274.641	163.984.214.625
Tiền trả nợ gốc vay		34	(119.964.832.406)	(165.054.678.881)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35	(4.388.043.756)	(9.679.305.393)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	-	(3.387.754.495)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính				
		40	24.245.398.479	(14.137.524.144)
Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền				
thuần trong năm		50	8.074.597.658	(8.546.609.167)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	60	744.480.849	9.288.828.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	1.828.393	2.261.586
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	70	8.820.906.900	744.480.849



VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch

TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKND") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2008. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo GCNĐKDN số 0300812161 điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng VRG, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VND.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các loại dây bện và lưới
Chi tiết: Sản xuất dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất các phụ kiện, trang cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp
- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: bán điện cho người sử dụng
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực ngư nghiệp và nông nghiệp
- Lập trình máy vi tính
Chi tiết: sản xuất và phát triển phần mềm máy tính
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong năm của Công ty là sản xuất và kinh doanh các các loại dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Các chi nhánh		
Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam số 2	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Hạch toán độc lập
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam số 3	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Hạch toán độc lập

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Bán buôn tổng hợp	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh điện năng lượng mặt trời	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Lô E, Đường số 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất các loại dây bện và lưới	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 592 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 643 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định về các sự kiện trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý theo từng trường hợp.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Hội đồng Quản trị Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu phi thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Hội đồng Quản trị trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 20
Máy móc thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, chi tiết như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc sử dụng đất thuê đối với diện tích đất thuê 11.049 mét vuông đã có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giá trị hao mòn cho Quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba đến hai mươi năm.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tài sản đầu tư với mục đích cho thuê.

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua của tài sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Giá trị khấu hao

Giá trị khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích như sau:

	Năm
Nhà xưởng	25

4.12 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.14 Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 35 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

4.17 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa theo số năm làm việc tại Công ty. Khoản tiền trợ cấp thôi việc sẽ được trả một lần tại thời điểm nhân viên chấm dứt lao động tại Công ty. Nhân viên sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc trợ cấp thôi việc cho khoảng thời gian nhân viên được nhận trợ cấp thất nghiệp.

Số dư của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính phải trả cho các nhân viên nếu họ chấm dứt hợp đồng lao động. Đối với nhân viên Việt Nam, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa vào các mức lương tại ngày của báo cáo. Đối với nhân viên người nước ngoài, dự phòng được tính dựa trên cơ sở nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc tại Công ty tính đến ngày báo cáo do họ không phải trả trợ cấp thất nghiệp.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại nhưng chưa bị hủy bỏ. Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu. Công ty sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu quỹ sẽ được tái phát hành sau một khoảng thời gian căn cứ các quy định pháp luật về chứng khoán liên quan.

Theo Luật Chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu quỹ được mua từ ngày luật này có hiệu lực sẽ phải được hủy bỏ, đồng thời điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và cung cấp dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Đồng thời, Hội đồng Quản trị của Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là chỉ ở trong một khu vực địa lý tại Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không cần thiết phải trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Những thông tin này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, các chi nhánh, công ty liên quan đến Hội đồng Quản trị, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền				
Tiền mặt		-		263.928.149
Tiền gửi ngân hàng	8.820.906.900			421.989.547
	8.820.906.900			685.917.696
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng		-		58.563.153
	8.820.906.900			744.480.849

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	134.095.436	(117.787.713)	227.407.031	(211.636.996)
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	248.872.354.838	-	350.071.939.349	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	25.177.570.406	-	1.345.477.714	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	4.861.468.456	-	1.172.746.857	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	-	-	562.320	-
	278.911.393.700	-	352.590.726.240	-
	279.045.489.136	(117.787.713)	352.818.133.271	(211.636.996)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
Số dư đầu năm		211.636.996		556.677.613
Hoàn nhập dự phòng trong năm		(93.849.283)		(345.040.617)
Số dư cuối năm		117.787.713		211.636.996

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại Dệt may				
Rong Ju Việt Nam	670.680.000	-	-	-
Khác	190.754.389	-	319.515.632	-
	861.434.389	-	319.515.632	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ				
Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	165.101.976	-	-	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	-	46.440.000	-
	165.101.976	-	46.440.000	-
	1.026.536.365	-	365.955.632	-
Trong đó:				
<i>Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>				
	355.856.365	-	365.955.632	-
<i>Trả trước cho người bán mua sắm đầu tư tài sản cố định</i>				
	670.680.000	-	-	-
	1.026.536.365	-	365.955.632	-

8. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Chí hộ	10.524.106.776	-	13.938.727.940	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.693.434.065	-	1.524.813.565	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	329.227.240	-	908.610.000	-
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	379.980.263	-	583.314.395	-
Khác	321.070.844	-	607.434.657	-
	13.247.819.188	-	17.562.900.557	-
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ				
Siam Brothers Việt Nam	7.506.746.727	-	10.099.468.315	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ				
Siam Solar Việt Nam	3.000.000.000	-	3.800.000.000	-
Ông Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	-	1.022.753.705	-
Bà Ngô Từ Đông Khanh	254.650.000	-	471.496.500	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	17.360.047	-	39.259.625	-
	11.801.510.479	-	15.432.978.145	-
Bên thứ ba				
	1.446.308.709	-	2.129.922.412	-
	13.247.819.188	-	17.562.900.557	-
Dài hạn				
Ký quỹ cho bên liên quan (Thuyết minh 38)	296.317.240	-	296.117.240	-
Ký quỹ cho bên thứ ba	1.359.707.895	-	1.651.025.135	-
	1.656.025.135	-	1.947.142.375	-

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.621.489.589	(1.087.227.618)	32.658.629.419	(1.162.610.488)
Công cụ, dụng cụ	1.371.555.364	-	1.385.232.512	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.259.798.941	(246.657.729)	5.975.352.912	-
Thành phẩm	17.664.641.963	(7.438.470.485)	13.246.192.574	(1.940.947.389)
Hàng hóa	6.775.787.501	(201.339.400)	6.777.287.501	(5.595.914.572)
	57.693.273.358	(8.973.695.232)	60.042.694.918	(8.699.472.449)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.699.472.449	7.763.713.170
Trích lập dự phòng trong năm	781.829.733	1.013.194.904
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(507.606.950)	(77.435.625)
Số dư cuối năm	8.973.695.232	8.699.472.449

10. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	305.732.897	381.811.420
Phí bảo hiểm	119.336.030	147.171.650
Chi phí bảo trì	21.858.221	110.268.400
Khác	1.300.714.749	1.607.397.755
	1.747.641.897	2.246.649.225
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	30.896.205.284	31.966.300.942
Công cụ, dụng cụ	3.764.313.702	3.310.930.589
Chi phí bảo trì	1.828.030.702	3.225.372.971
Khác	895.249.235	505.550.101
	37.383.798.923	39.008.154.603

(*) Chi phí thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22). Ngoài ra, Công ty cũng thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 8 Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank") của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam, công ty con.

11. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	109.972.160.919	357.731.582.000	8.006.595.967	2.493.756.116	478.204.095.002
Mua trong năm	663.245.000	7.765.298.800	-	-	8.428.543.800
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	11.723.598.105	-	-	11.723.598.105
Thanh lý	-	-	(6.409.310.540)	-	(6.409.310.540)
31 tháng 12 năm 2025	110.635.405.919	377.220.478.905	1.597.285.427	2.493.756.116	491.946.926.367
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(66.527.572.484)	(271.844.869.132)	(7.465.187.037)	(2.254.164.384)	(348.091.793.037)
Khấu hao trong năm	(5.325.008.958)	(19.574.456.140)	(88.869.910)	(79.991.922)	(25.068.326.930)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 12)	-	(2.993.356.074)	-	-	(2.993.356.074)
Thanh lý	-	-	6.409.310.540	-	6.409.310.540
31 tháng 12 năm 2025	(71.852.581.442)	(294.412.681.346)	(1.144.746.407)	(2.334.156.306)	(369.744.165.501)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	43.444.588.435	85.886.712.868	541.408.930	239.591.732	130.112.301.965
31 tháng 12 năm 2025	38.782.824.477	82.807.797.559	452.539.020	159.599.810	122.202.760.866

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 219,12 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 205,41 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng là khoảng 48,97 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 56,74 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 22).

12. Tài sản cố định ("TSCĐ") thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	32.538.817.699
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11)	(11.661.098.105)
31 tháng 12 năm 2025	20.877.719.594
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(3.246.603.133)
Khấu hao trong năm	(2.412.770.301)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11)	2.993.356.074
31 tháng 12 năm 2025	(2.666.017.360)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	29.292.214.566
31 tháng 12 năm 2025	18.211.702.234

13. Tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2025	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
Mua trong năm	-	952.000.000	952.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	476.000.000	476.000.000
31 tháng 12 năm 2025	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2025	(2.728.847.348)	(4.819.148.945)	(7.547.996.293)
Hao mòn trong năm	-	(694.758.917)	(694.758.917)
31 tháng 12 năm 2025	(2.728.847.348)	(5.513.907.862)	(8.242.755.210)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2025	-	8.067.136.699	8.067.136.699
31 tháng 12 năm 2025	-	8.800.377.782	8.800.377.782

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 4,6 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 4,6 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất đã dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 22).

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2025	43.378.125.925
Giá trị khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	(1.735.125.037)
31 tháng 12 năm 2025	(8.395.152.920)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	36.718.098.042
31 tháng 12 năm 2025	34.982.973.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng là khoảng 34,98 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: khoảng 36,7 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 22).

Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.540.000.000	874.263.848
Mua trong năm	625.000.000	7.826.183.429
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11)	(476.000.000)	(6.886.548.429)
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.224.000.000)	(273.898.848)
Số dư cuối năm (*)	465.000.000	1.540.000.000

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khuôn lõi, khuôn vảnh và phần mềm đang trong quá trình lắp đặt.

16. Đầu tư vào công ty con

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	100%	100%	100%	100%

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	49.690.000.000	-	19.640.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	20.100.000.000	-	20.100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	79.790.000.000	-	49.740.000.000	-

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu ("Siam Toàn Cầu") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1102059300 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 5 tháng 6 năm 2024. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Siam Toàn Cầu là sản xuất các loại dây bện và lưới.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Bên thứ ba				
Công Ty TNHH Thương mại Dệt may				
Rong Ju Việt Nam	5.612.997.600	5.612.997.600	-	-
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	684.943.306	684.943.306	622.675.734	622.675.734
Công ty Cổ phần Interlink	603.299.225	603.299.225	624.239.163	624.239.163
Công ty TNHH Berry Việt Nam	-	-	1.274.612.417	1.274.612.417
Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn và Thuế KPMG	-	-	680.000.000	680.000.000
Khác	1.895.996.669	1.895.996.669	5.622.351.767	5.622.351.767
	8.797.236.800	8.797.236.800	8.823.879.081	8.823.879.081
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ				
Siam Brothers Việt Nam	70.689.410.830	70.689.410.830	179.241.967.169	179.241.967.169
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	10.339.934.188	10.339.934.188	1.942.832.128	1.942.832.128
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	2.739.745.620	2.739.745.620	15.218.184.920	15.218.184.920
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ				
Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	1.090.458.072	1.090.458.072	2.106.241.396	2.106.241.396
Công ty Cổ phần VFI VN	754.650.000	754.650.000	236.521.254	236.521.254
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	158.798.858	158.798.858	125.107.798	125.107.798
Công ty Cổ phần VFD	15.179.400	15.179.400	-	-
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam				
Toàn Cầu	3.965.911	3.965.911	3.101.401.907	3.101.401.907
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	-	-	4.454.000	4.454.000
	85.792.142.879	85.792.142.879	201.976.710.572	201.976.710.572
	94.589.379.679	94.589.379.679	210.800.589.653	210.800.589.653

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
Bên thứ ba	60.287.495		61.401.937	
Bên liên quan (Thuyết minh 38)				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (*)	13.618.674.000		-	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ				
Siam Brothers Việt Nam	2.084.411.474		-	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	-		1.495.528.728	
	15.763.372.969		1.556.930.665	

(*) Đây là khoản ứng trước tiền liên quan đến thanh lý tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12	Trong năm		31 tháng 12
	năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	93.137.472.585	38.093.961.998	(39.018.713.199)	92.212.721.384
Thuế khác	-	199.375.825	(199.375.825)	-
	93.137.472.585	38.293.337.823	(39.218.089.024)	92.212.721.384
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.169.694	3.594.802.141	(3.184.832.746)	3.587.139.089
Thuế thu nhập cá nhân	152.747.558	1.809.168.239	(1.774.498.518)	187.417.279
	3.329.917.252	5.403.970.380	(4.959.331.264)	3.774.556.368

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và tiểu ban kiểm toán nội bộ	3.605.215.000	3.497.657.000
Chi phí bán hàng	406.000.000	406.000.000
Chi phí khác	1.335.037.938	1.147.376.203
	5.346.252.938	5.051.033.203

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức phải trả	55.136.485.660	55.136.485.660	55.136.485.660	55.136.485.660
Thu hộ	9.291.419.048	9.291.419.048	9.295.391.764	9.295.391.764
Khác	1.118.913.887	1.118.913.887	1.355.251.492	1.355.251.492
	65.546.818.595	65.546.818.595	65.787.128.916	65.787.128.916

Trong đó:

Bên liên quan (Thuyết minh 38)

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	49.774.363.350	49.774.363.350	49.534.930.473	49.534.930.473
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	9.291.419.048	9.291.419.048	9.295.391.764	9.295.391.764
Công ty Cổ phần VFD	319.794.519	319.794.519	62.424.657	62.424.657
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam				
Toàn Cầu	220.731.169	220.731.169	-	-
Công ty Cổ phần VFI VN	46.794.520	46.794.520	-	-
	59.653.102.606	59.653.102.606	58.892.746.894	58.892.746.894
Bên thứ ba	5.893.715.989	5.893.715.989	6.894.382.022	6.894.382.022
	65.546.818.595	65.546.818.595	65.787.128.916	65.787.128.916

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. Vay và nợ thuế tài chính

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn (a)	38.373.906.544	-	142.998.274.641	(116.514.832.406)	64.857.348.779	64.857.348.779
Vay bên liên quan ngắn hạn (b) (Thuyết minh 38)	18.500.000.000	-	5.600.000.000	(3.450.000.000)	20.650.000.000	20.650.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (c)	4.582.298.256	3.656.544.456	-	(4.388.043.756)	3.656.544.456	3.656.544.456
	61.456.204.800	61.456.204.800	148.598.274.641	(124.352.876.162)	89.163.893.235	89.163.893.235
Dài hạn						
Nợ thuế tài chính dài hạn (c)	10.365.150.073	(3.656.544.456)	-	-	6.708.605.617	6.708.605.617

(a) Chi tiết các hợp đồng vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại ngày		Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
				Hạn mức vay VND	31 tháng 12 năm 2025 VND		
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 8 Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	4,00% – 6,30%	72.000.000.000	64.857.348.779	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát hành L/C	- Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh 11) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 13) - Tiền thuê đất trả trước (Thuyết minh 10) - Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(b) Chi tiết các hợp đồng vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại ngày	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
				VND	31 tháng 12 năm 2025		
(1)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần VFD	Không xác định thời hạn	7%	40.000.000.000	11.900.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
(2)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	6 tháng	6%	10.200.000.000	6.750.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
(3)	Khoản vay từ Công ty Cổ phần VFI	12 tháng	7%	10.000.000.000	2.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản đảm bảo
				60.200.000.000	20.650.000.000		

(c) Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC") như sau:

STT	Hợp đồng TTC	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại ngày	Số phải trả đến ngày
				31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2026
(1)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	48 tháng	8,20% – 8,70%	3.162.797.061	1.186.186.608
(2)	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	60 tháng	8,50%	1.683.445.055	487.213.860
(3)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	48 tháng	7,60%	5.618.907.957	1.983.143.988
				10.365.150.073	3.656.544.456

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	4.331.868.546	3.656.544.456	939.184.672	4.582.298.256
Từ hai đến năm năm	7.219.035.957	6.708.605.617	1.708.931.476	10.365.150.073
	11.550.904.513	10.365.150.073	2.648.116.148	14.947.448.329

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.006.087.940	2.003.645.457
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.149.085.639	5.608.644.483
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Số dư cuối năm	3.523.411.579	3.006.087.940

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000	273.664.760.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Vốn cổ phần	94.625.673.463	94.625.673.463	94.625.673.463	94.625.673.463
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)	14.594.981.065	14.594.981.065	14.594.981.065	14.594.981.065
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	5.915.838.779	5.915.838.779	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.284.701.274	100.284.701.274	100.284.701.274	100.284.701.274
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	488.660.954.581	488.660.954.581	488.660.954.581	488.660.954.581
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(21.405.853.655)	(21.405.853.655)	(21.405.853.655)	(21.405.853.655)
Cổ tức công bố	(6.830.994.000)	(6.830.994.000)	(6.830.994.000)	(6.830.994.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.608.644.483)	(5.608.644.483)	(5.608.644.483)	(5.608.644.483)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	454.815.462.443	454.815.462.443	454.815.462.443	454.815.462.443
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	454.815.462.443	454.815.462.443	454.815.462.443	454.815.462.443
Lợi nhuận thuần trong năm	10.773.228.594	10.773.228.594	10.773.228.594	10.773.228.594
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(13.660.820.000)	(13.660.820.000)	(13.660.820.000)	(13.660.820.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	460.439.605.398	460.439.605.398	460.439.605.398	460.439.605.398

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn đã quyết định trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại là 5.149 triệu VND và mức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tương đương với 5% mệnh giá cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý để thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi này được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán, phù hợp với các quy định kế toán tại thời điểm chuyển đổi.

Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức:

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Vốn cổ phần đã góp		
31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	13.660.820.000	6.830.994.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	3.387.754.495

25. Vốn cổ phần

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có biến động về vốn cổ phần của Công ty.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476		27.366.476	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476		27.366.476	
- Cổ phiếu phổ thông	27.366.476		27.366.476	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(42.500)		(42.500)	
- Cổ phiếu phổ thông	(42.500)		(42.500)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976		27.323.976	
- Cổ phiếu phổ thông	27.323.976		27.323.976	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Số lượng			Số lượng		
	VND	cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	VND	cổ phiếu phổ thông	% sở hữu
Công ty Cổ phần Siam Holdings						
Việt Nam	179.029.090.000	17.902.909	65,4	179.029.090.000	17.902.909	65,4
Vốn góp của các cổ đông khác	94.635.670.000	9.463.567	34,6	94.635.670.000	9.463.567	34,6
	273.664.760.000	27.366.476	100,0	273.664.760.000	27.366.476	100,0

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

Chi tiết các khoản nợ xấu đã được xóa và theo dõi ngoài bảng:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Arsha Thar Swe Myint Aung Co., Ltd	2.461.705.385	2.461.705.385
Công ty CP Nhóm Công ty Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	2.386.917.117
Myanma Karyotan Co., Ltd	535.502.923	535.502.923
Công ty TNHH Quân Minh Quân	320.644.680	320.644.680
Shwe Pyi Oo	240.847.867	240.847.867
Khác	496.648.679	496.648.679
	6.442.266.651	6.442.266.651

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	4.870,38	1.977,76

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	496.108.652.896	413.846.514.353
Doanh thu dịch vụ cho thuê	9.083.735.236	5.333.778.957
Doanh thu bán phế phẩm	6.056.745.142	3.347.111.420
	511.249.133.274	422.527.404.730
Trừ hàng bán bị trả lại	(1.973.780.654)	(249.795.032)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	509.275.352.620	422.277.609.698

Trong đó:

Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	472.544.894.003	417.813.797.653
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	31.930.226.833	1.180.723.945
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	4.800.231.784	3.357.273.920
	509.275.352.620	422.351.795.518
Hàng bán bị trả lại từ bên thứ ba	-	(74.185.820)
	509.275.352.620	422.277.609.698

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	438.243.518.771	398.863.081.691
Giá vốn phế phẩm	6.754.411.056	3.979.153.501
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.607.578.888	2.153.278.598
	446.605.508.715	404.995.513.790

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.834.464	27.325.485
Lãi tiền gửi và tạm ứng cho nhà phân phối	10.943.791	1.136.626.923
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	460.166	13.715.422
Cổ tức được chia từ công ty con (Thuyết minh 38)	-	19.000.000.000
	40.238.421	20.177.667.830

30. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.508.244.488	3.435.989.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.625.389	45.886.493
	4.513.869.877	3.481.876.192

31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.976.648.668	4.458.326.265
Chi phí thuê kho vận hành	1.367.321.667	1.128.302.581
Chi phí nhân viên	980.998.222	506.160.651
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.310.630	-
Chi phí bằng tiền khác	1.896.069.877	2.630.111.083
	8.222.349.064	8.722.900.580

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.760.607.388	19.246.774.552
Chi phí thuê	3.767.638.364	2.472.670.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.589.429.759	3.540.943.778
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.543.712.236	1.611.024.875
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.155.268.400	1.098.816.971
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(93.849.283)	(345.040.617)
Chi phí khác	10.400.016.275	13.335.920.860
	36.122.823.139	40.961.111.054

33. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Cho thuê máy (Thuyết minh 38)	520.192.392	43.349.366
Thanh lý tài sản cố định	128.186.211	40.532.468
Thu nhập khác	83.006.843	121.818.547
	731.385.446	205.700.381

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	259.225.471.748	200.451.575.518
Chi phí nhân công	85.378.977.386	92.056.999.970
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.731.974.372	30.338.317.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.638.752.035	24.061.382.663
Chi phí dự phòng	180.373.500	590.718.662
Chi phí khác	72.782.390.377	72.042.230.746

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành	3.587.139.089	3.221.335.209
Dự phòng thiếu thuế TNDN những năm trước	7.663.052	1.081.732.111
	3.594.802.141	4.303.067.320
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
(Ghi nhận)/hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(306.359.763)	95.751.721
Chi phí thuế TNDN	3.288.442.378	4.398.819.041

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	14.061.670.972	(17.007.034.614)
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	2.812.334.194	(3.401.406.923)
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	104.109.092	581.733.896
Thu nhập không chịu thuế	-	(3.800.000.000)
Tài sản thuế hoãn lại của các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(94.006.872)	218.239.941
Tài sản thuế hoãn lại của khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	458.342.912	9.718.520.016
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	7.663.052	1.081.732.111
Chi phí thuế TNDN	3.288.442.378	4.398.819.041

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ hết hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm quá hạn
2020	Chưa quyết toán	850.185.883	850.185.883	-	2025
2023	Chưa quyết toán	5.218.705.200	-	5.218.705.200	2028
2024	Chưa quyết toán	48.592.600.080	-	48.592.600.080	2029
2025	Chưa quyết toán	2.291.714.560	-	2.291.714.560	2030
		56.953.205.723	850.185.883	56.103.019.840	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính riêng đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

36. Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	
	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.719.858.818	1.563.492.871	156.365.947	10.750.237
Chi phí phải trả	101.733.987	134.992.982	(33.258.995)	(75.615.625)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.567.543	42.327.399	(18.769.856)	(69.008.124)
Lợi nhuận chưa thực hiện	121.093.127	93.894.636	27.198.491	45.896.393
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.951.650	10.201.650	(250.000)	(906.300)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(15.434.562)	(190.508.738)	175.074.176	(6.868.302)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng	1.960.760.563	1.654.400.800		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			306.359.763	(95.751.721)

37. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Công bố cổ tức bằng cổ phiếu	13.660.820.000	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	1.636.830.616	12.172.088.074
Lãi vay phải trả chưa thanh toán	646.789.039	103.191.780
Thanh toán thuế tài chính bằng cách cần với tiền đặt cọc	194.254.500	-
Mua tài sản cố định bằng cách bù trừ với tiền đặt cọc	62.500.000	-
Mua tài sản cố định bằng cách cần trừ với phải thu từ bán tài sản	-	1.254.444.444
Đặt cọc thuế tài chính bằng cách cần trừ phải thu từ bán tài sản	-	1.049.282.532
Trả trước thuế tài chính bằng cách cần trừ với phải thu từ bán tài sản	-	6.303.115.396

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Công ty liên quan với Tổng Giám đốc
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ cho thuê (Thuyết minh 27)	472.544.894.003	417.813.797.653
	Mua nguyên vật liệu	275.699.279.184	225.633.348.448
	Lợi nhuận phân phối (Thuyết minh 29)	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định, công cụ và dụng cụ	80.000.000	11.905.700.000
	Sử dụng dịch vụ	4.392.856.508	4.764.994.008
	Cổ tức công bố	8.951.450.000	4.475.727.250
	Thanh toán tiền vay (Thuyết minh 22)	3.450.000.000	10.000.000.000
	Nhận tiền vay (Thuyết minh 22)	2.200.000.000	8.000.000.000
	Lãi vay	470.547.945	472.273.973
	Nhận tiền trước liên quan đến thanh lý tài sản cố định	13.618.674.000	-
Công ty Cổ phần VFD	Nhận tiền vay (Thuyết minh 22)	1.400.000.000	16.500.000.000
	Sử dụng dịch vụ	168.660.000	168.660.000
	Lãi vay	768.753.421	735.575.340
	Thanh toán tiền vay (Thuyết minh 22)	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ	2.445.741.936	724.523.717
	Lãi vay	131.561.643	-
	Nhận tiền vay (Thuyết minh 22)	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	12.501.701.000	7.461.937.033
	Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 27)	4.800.231.784	3.357.273.920
	Sử dụng dịch vụ	-	145.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	1.352.606.526	1.149.086.975

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại	Sử dụng dịch vụ	149.970.934	1.550.287.287
Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch	Thuê văn phòng	1.795.027.392	1.413.295.780
Đông Dương	Thuê căn hộ	720.000.000	-
	Mua nguyên vật liệu	74.798.000	935.719.990
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 29)	-	4.000.000.000
	Cho mượn	-	12.250.000.000
	Nhận lại tiền cho mượn	-	12.250.000.000
	Lãi vay	-	352.397.260
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Góp vốn	30.050.000.000	19.640.000.000
	Bán máy móc, thiết bị, dụng cụ, và vật tư	-	5.733.690.963
	Thanh lý tài sản	128.186.211	-
	Mua nguyên vật liệu	102.916.600	-
	Sử dụng dịch vụ	11.279.745.956	2.871.668.432
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng (Thuyết minh 27)	5.495.110.589	1.180.723.945
	Bán nguyên vật liệu (Thuyết minh 27)	26.435.116.244	-
	Cung cấp dịch vụ cho thuê (Thuyết minh 33)	520.192.392	43.349.366
	Thanh toán hộ	696.045	2.000.000

Tại ngày 31 tháng 12, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất số dư	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	248.872.354.838	350.071.939.349
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	7.506.746.727	10.099.468.315
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	70.689.410.830	179.241.967.169
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)	2.084.411.474	-
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	9.291.419.048	9.295.391.764
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	2.739.745.620	15.218.184.920
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	280.200.000	40.767.123
	Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	49.494.163.350	49.494.163.350
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)	13.618.674.000	-
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22)	6.750.000.000	8.000.000.000
	Trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)	-	46.440.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	10.339.934.188	1.942.832.128
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)	-	1.495.528.728
	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	4.861.468.456	1.172.746.857
Công ty Cổ phần VFD	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	15.179.400	-
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	319.794.519	62.424.657
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22)	11.900.000.000	10.500.000.000

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam
 Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các bên có liên quan	Bản chất số dư	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần VFI VN	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	754.650.000	236.521.254
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22)	2.000.000.000	-
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	46.794.520	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	158.798.858	125.107.798
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	-	562.320
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	-	4.454.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	165.101.976	-
	Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8)	296.317.240	296.117.240
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	1.090.458.072	2.106.241.396
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	254.650.000	471.496.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	3.000.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6)	25.177.570.406	1.345.477.714
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)	3.965.911	3.101.401.907
	Phải thu khác (Thuyết minh 8)	17.360.047	39.259.625
	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)	220.731.169	-

39. Lãi trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban kiểm toán

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

Tên	Chức vụ	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HDQT	-	2.013.040.000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HDQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	1.883.484.000	2.192.289.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HDQT	100.651.050	100.652.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HDQT	930.798.050	953.187.000
Bà Ngô Từ Đồng Khanh	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	783.470.000	1.509.978.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HDQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	150.978.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HDQT độc lập	157.884.000	-
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HDQT độc lập	100.651.050	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	-	292.088.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	-	113.892.308
Bà Hirano Song Trân	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	91.521.000	-
Bà Đào Thị Hải Vân	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	113.000.000	-
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó Giám đốc sản xuất	221.000.000	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	1.334.200.000	1.193.200.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	241.745.000	818.985.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	804.250.000	413.731.000
		6.762.654.150	9.752.020.308

41. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.455.586.200	1.633.628.736
Từ hai đến năm năm	-	703.674.540
	1.455.586.200	2.337.303.276

Cam kết thuê hoạt động (bên cho thuê)

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong năm tới	5.051.761.600	7.235.708.940
Từ hai đến năm năm	15.636.889.200	14.444.257.660
Trên năm năm	14.789.891.175	14.591.204.320
	35.478.541.975	36.271.170.920

Cam kết thanh toán

Công ty đã cam kết thanh toán cho các khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam, công ty con theo hợp đồng bảo lãnh số 29/2024/CN.MN-CTTC ngày 30 tháng 5 năm 2024.

42. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày.


43. Số liệu tương ứng

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã kiểm toán.

44. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.




VEERAPONG SAWATYANON
Chủ tịch



TRẦN NGỌC DŨNG
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 4 năm 2026

